

CHỦ NGHĨA TỰ DO MỚI VỚI KHẢ NĂNG XÂY DỰNG FTA GIỮA ĐÀI LOAN VÀ THÁI LAN

LÝ VĨNH LONG

*NCS Trường Đại học KHXH và Nhân
văn - Đại học Quốc gia Hà Nội*

1. Lời nói đầu:

Từ khi chiến tranh lạnh kết thúc đến nay, biến đổi lớn nhất của tình hình chính trị toàn cầu là sự chấm hết của tình trạng thế giới lưỡng cực Mỹ - Xô, thay vào đó là những tranh chấp mang tính khu vực với nhau. Những nhà lý luận quốc tế theo chủ nghĩa hiện thực trước đây đều nhấn mạnh đến khái niệm lợi ích quốc gia, cho đến nay đã không còn mang tính chủ đạo tuyệt đối nữa; trong khi đó, các nhà chủ nghĩa tự do mới nhấn mạnh đến khái niệm hợp tác quốc tế (hoặc khu vực) – chẳng hạn như việc trao đổi thông tin, giảm thiểu các chi phí tiếp xúc, gia tăng độ tin cậy lẫn nhau, nâng cao sự minh bạch của các quyết sách, mở rộng các hiệp ước hợp tác và đề xuất các phương án giải quyết các tranh chấp. Đây cũng chính là mục tiêu mà hiện nay các quốc gia trên thế giới đang cùng nhau

tiến tới. Nói cách khác, lý tưởng của chủ nghĩa khu vực hiện đã trở thành giá trị quan của các nước. Do đó, chỉ cần bất kỳ một quốc gia nào trên thế giới không thể tham gia vào các cơ chế của các tổ chức trong khu vực của mình, họ sẽ phải đối mặt với khả năng bị loại ra khỏi cuộc chơi của thời đại.

Như vậy, với tư cách là một thực thể kinh tế nằm trên thế giới, Trung Hoa Dân Quốc Đài Loan (sau đây gọi tắt là Đài Loan) trước mắt phải đối mặt với vấn đề cấp bách là làm sao để trở thành thành viên của một tổ chức quốc tế hoặc khu vực⁽¹⁾. Tuy nhiên, dưới áp lực của “chính sách một Trung Quốc” (One China Policy), cho nên Đài Loan nếu muốn gia nhập các tổ chức quốc tế là cực kỳ khó khăn. Nếu theo phương pháp mà các quốc gia đang thực hiện là thông qua hiệp định thương

mại tự do (Free Trade Agreement) (dưới đây gọi tắt là FTA), đây cũng là một sự lựa chọn không tồi cho nhà đương cục Đài Loan. Ví như, tính đến cuối năm 2001, toàn thế giới có hơn 130 FTA đã được kí kết. Trong đó liên minh châu Âu (EU) chiếm 27 FTA và đang thương thảo hơn 15 FTA khác; Hoa Kỳ trong năm 1994 cũng đã hoàn thành việc ký kết hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA), ngoài ra cũng đã ký kết FTA với một loạt các quốc gia như Israel, Jordan⁽²⁾. Do đó, việc ký kết FTA sẽ giúp Đài Loan thiết lập quan hệ thương mại với các quốc gia trong và ngoài khu vực, tránh được việc bị loại ra khỏi cuộc chơi.

Theo xu thế quốc tế hiện nay mà nói, Thái Lan có thể là nhân tố có khả năng nhất ký kết FTA với Đài Loan. Vì hiện tại Đài Loan và Thái Lan không ngừng giao lưu về kinh tế cũng như có quan hệ mật thiết về hợp tác đầu tư song phương, quan trọng nhất là Đài Loan và Thái Lan có lợi thế so sánh trên lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hoá⁽³⁾. Nhưng đối với mối quan hệ này mà nói thì Thái Lan có lợi ích thương mại tuyệt đối, về phía Đài Loan, từ đây có thể một bước tiến tới mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế hoặc phát triển thực chất với các quốc gia khác trong tổ chức ASEAN. Do vậy, bài viết này sẽ dựa vào quan điểm của chủ nghĩa tự do mới, áp dụng vào hiện trạng tình hình giữa hai bên Đài Loan - Thái Lan, từ đó phân tích, ngoài ra thông qua việc lý luận về phương thức tiến hành ký kết FTA giữa hai bên, đề xuất một số kiến nghị cần thiết làm tài liệu tham khảo.

2. Nội hàm và chủ trương lý luận của chế độ chủ nghĩa tự do mới

2.1 Nội hàm của chế độ chủ nghĩa tự do mới

Sự phát triển của chế độ chủ nghĩa tự do mới (còn gọi là chủ nghĩa tự do mới - Neo-Liberal Institutionalism), có quan hệ mật thiết đối với tiến trình phát triển của sự hợp tác quốc tế; hơn nữa chủ nghĩa tự do mới có liên quan đến khái niệm về các “quy tắc quốc tế” (international regime), nó cấu thành nên một bộ phận quan trọng trong nội hàm hợp tác quốc tế⁽⁴⁾. Đối với vấn đề này, John G. Ruggie, Robert Keohane, Susan Strange và Stephen D.Krasner cũng đã đưa ra một vài định nghĩa của riêng họ⁽⁵⁾.

Liên quan đến nội hàm của các quy tắc quốc tế, Keohane tóm tắt thành các tổ chức quốc tế (international organization) (1): Đó là các tổ chức chính phủ hoặc các tổ chức phi chính phủ xuyên quốc gia, thuộc về các mục tiêu cụ thể rõ ràng của một chế độ, được thành lập vì lợi ích của các quốc gia thành viên, có các quy định rõ ràng, các quy phạm, nghĩa vụ cũng như quyền lợi với mục đích giám sát hoạt động và phản ứng của các thành viên, ngoài ra còn có năng lực cụ thể để theo đuổi các mục tiêu và thực hiện các hành động. Ví như tổ chức Tiền tệ quốc tế (The International Monetary Fund, IMF); Ngân hàng thế giới (The World Bank, WB)... (2) Các hiệp ước quốc tế (Regime). Đây là một hình thái chính thức có các quy tắc rõ ràng cụ thể, liên quan đến một lĩnh vực cụ thể mang tầm quốc tế. Ví dụ: Hiệp ước Bretton

Woods hay các Công ước về luật Biển của Liên hợp quốc. Những điều đặc sắc này là việc thiết lập các trình tự thông qua việc thương lượng đàm phán; (3) Các thông lệ quốc tế (convention): Khái niệm này thuộc về các thể chế phi chính thức, nội hàm của nó chỉ sự thấu hiểu cũng như đề xuất các quy tắc mà từ đó hình thành nên sự kỳ vọng của các nước thành viên, tiến tới việc tương hỗ, tương tác, thoả thuận với nhau, cùng nhau đề xuất các ý tưởng trợ giúp lẫn nhau giữa các quốc gia thành viên. Do đó, dựa trên trình độ phát triển xã hội trên trường quốc tế mà nói, các yếu tố tính phổ biến và tính tiên quyết trong các thông lệ quốc tế hiển nhiên là cơ sở để phát triển các thể chế quốc tế và các tổ chức quốc tế.⁽⁶⁾

2.2 Chủ trương lý luận của chủ nghĩa tự do mới

Vấn đề cơ bản, chủ nghĩa tự do mới có quan hệ với các tư tưởng tiến bộ của chủ nghĩa tự do (liberalism) và các nhu cầu quan điểm của chủ nghĩa chế độ (institutionalism). Nếu truy nguyên từ nguồn gốc lý luận, có thể thấy rằng lý luận này được hợp lại từ chủ nghĩa chức năng (functionalism) từ những năm 1950, lý luận khu vực tổng hợp (regional integration) từ những năm 1960 và lý luận phụ thuộc lẫn nhau (interdependence) từ những năm 1970, tất cả đều đề cao sự phát triển của xã hội tự do trên khắp thế giới. Ngoài ra, nó còn chịu ảnh hưởng từ quan điểm lý luận của chủ nghĩa thể chế quốc tế (international regime), trong đó cho rằng trên thế giới tồn tại rất nhiều thể chế quốc tế, những thể chế này có thể hoặc trực tiếp

hoặc gián tiếp tạo nên các hiệu ứng nhiễu loạn đối với hành vi của các quốc gia. Vì thế, căn cứ vào rất nhiều các luận thuyết trên, có thể biết rằng đặc điểm của chủ nghĩa tự do mới chính là nó không hề giống với ý tưởng mở rộng quản lý kinh tế (hành vi đối ngoại quốc gia) theo truyền thống của chủ nghĩa tự do, do kinh tế kiểu Libreville tự động điều tiết; trong khi đó, những nhà chủ nghĩa tự do mới có chủ trương chú trọng đến tính quan trọng của chế độ quốc tế, cho rằng có thể tương trợ các chính sách cũng như sự thay đổi của các hành vi đối ngoại quốc gia, tăng tiến và tạo lập tính khả thi của các lợi ích cộng đồng. Ngoài ra, chế độ chủ nghĩa tự do mới cũng không giống với các lý luận truyền thống cho rằng các tổ chức quốc tế sẽ trợ giúp cho hoà bình cũng như sự ổn định trên toàn cầu; ngược lại, các nhà chủ nghĩa tự do mới cho rằng các định chế quốc tế sẽ có hạn chế nhất định khi tham gia hợp tác quốc tế, tuyệt đối không hoàn toàn phù hợp mà đôi khi, với những định chế quốc tế bao gồm quá nhiều chế độ, hình thức cũng như các quy tắc nội bộ, nó sẽ cản trở việc mở rộng hợp tác quốc tế.⁽⁷⁾

Tuy nhiên, nếu xét đến quá trình hình thành lý luận chủ nghĩa tự do mới mà nói, lý luận này dung hợp giữa chủ nghĩa hiện thực mới và quan điểm tổng hợp của chế độ chủ nghĩa, nó khởi nguồn sớm nhất từ khi thực hiện việc phê phán đối với các quan điểm tương quan của chủ nghĩa hiện thực mới, bên cạnh đó xuất phát từ bất cứ lập luận cơ bản nào của chủ nghĩa hiện thực mới, cố gắng đề xuất các quan điểm lý luận chế độ hoá để cải chính hoặc bổ sung.

Do đó, các học giả tương quan của lý luận này từ những năm 1980 đã bắt đầu thực hiện các phê bình sau đối với chủ nghĩa hiện thực mới: (1) Các quan hệ quốc tế không chỉ tồn tại đơn nhất một kết cấu quốc tế; (2) các hành vi đối ngoại của quốc gia mang đầy đủ biến hoá và có tính chọn lọc, không hoàn toàn nhất thiết phải chịu ảnh hưởng của các kết cấu thể chế quốc tế; (3) lý luận của các kết cấu thể chế quốc tế đã qua thời kỳ ở trạng thái tĩnh, không thể giải thích được các thay đổi trong quan hệ quốc tế, càng không thể đưa ra được các phương án giải quyết sự biến đổi hoà bình của thế giới; (4) bất luận là quan điểm của chủ nghĩa hiện thực truyền thống hay chủ nghĩa hiện thực mới trở nên quá bi quan, việc giải quyết các vấn đề trong các mối quan hệ quốc tế sẽ không có lợi ích thực chất; (5) chủ nghĩa hiện thực coi nhẹ chức năng của các thể chế quốc tế, và sự phát triển của chế độ hoá xã hội toàn cầu⁽⁸⁾. Trên đây là toàn bộ các luận thuyết tương quan về quá trình hình thành và nguồn gốc lý luận của chế độ tự do mới.

Chủ trương của lý luận này có thể quy nạp một cách đơn giản như sau: (1) Đồng ý với các quan điểm sau của chủ nghĩa hiện thực mới, đồng ý trạng thái phân quyền vô chính phủ của cộng đồng quốc tế, nhưng nhấn mạnh tính trật tự của nó; (2) đồng ý rằng quốc gia là một thành phần của cộng đồng quốc tế, đây là chủ trương của lý tính lợi ích công cộng tối cao (a rational utility-maximizer); (3) hợp tác quốc tế không can dự đến vấn đề đạo đức, không nên đặt giá trị của nó lên trên, do vậy giữa các quốc gia với nhau phải có sự chia sẻ lợi ích

(reciprocity) nhưng không đơn thuần vì đạo đức hay danh tiếng (reputation) mà thực hiện hợp tác với nhau. Sự xung đột giữa các quốc gia với nhau là bản chất quốc tế; vì thế sự hợp tác giữa các quốc gia chủ yếu nên dựa vào nền tảng nguyên tắc cơ bản là lợi ích tuyệt đối (absolute gains) chứ không phải là lợi ích tương đối (relative gains); (4) lý thuyết trò chơi (game theory) có liên quan đến việc điều tra, phản ánh rằng trong môi trường quốc tế sẽ không thể có sự hợp tác nếu thiếu thông tin, do đó trên bình diện quốc tế phải xác lập một bộ quy tắc từ đó giảm thiểu khả năng ngộ nhận hay lừa đảo lẫn nhau; (5) các thể chế quốc tế dựa trên sự cơ bản là việc đồng ý giữa các quốc gia với nhau, điều này không hoàn toàn tương đồng với khái niệm tài sản công cộng (public goods) trong kinh tế học, do vậy có thể dễ dàng xuất hiện hiện tượng “kẻ đi xe không trả tiền” (free riders); tuy nhiên trên thực tế thì trong quá trình hợp tác đôi khi vẫn có thể nảy sinh các mâu thuẫn; (6) sau khi thiết lập các định chế quốc tế, không nhất thiết phải phụ thuộc vào mong muốn của các nước thành viên, bản thân mỗi nước sẽ có năng lực tự tồn tại, ví dụ việc thành lập và sự phát triển chức năng của Tòa án quốc tế (International Court of Justice, ICJ) đã là một thể thống nhất. Do vậy quan hệ giữa các định chế quốc tế và các quốc gia vừa có thể là một biến lượng phụ thuộc lại cũng có thể là một biến lượng độc lập; (7) các định chế quốc tế có thể thành công hay không, phải xét đến các quốc gia thành viên liệu có phải có

chung lợi ích và liệu có thể xác định được điều kiện của các ảnh hưởng tác động lên trên hành vi của các quốc gia thành viên; tuy nhiên hành vi của các quốc gia trong một định chế quốc tế bất kỳ rốt cuộc là hội nhập hay tách rời, cũng nhất thiết phải xem xét đến các yếu tố như cấu trúc, điều kiện cụ thể bên ngoài hay tình hình chính trị bên trong của tổ chức đó mới có thể xác định rõ; (8) các nhà chủ nghĩa tự do mới cho rằng lý luận này không cần thiết đặt ra một lý luận khổng lồ (macro-level theory) cho các quan hệ quốc tế, cũng không nhất thiết phải giải thích tất cả các hiện tượng quốc tế; tuy nhiên lý luận này có thể giúp đỡ cho việc giải thích các hợp tác kinh tế quốc tế, hơn nữa với các vấn đề chính trị và an toàn cũng có những sự phù hợp cần dùng đến.⁽⁹⁾

3. Diễn giải các góc độ của thể chế quốc tế: Ý nghĩa và vai trò của việc ký kết FTA

Xét về chủ trương của lý luận chủ nghĩa tự do mới mà nói, các quốc gia vì phải đối mặt với sự bất trắc trong rủi ro có thể tạo thành từ trạng thái vô chính phủ trong môi trường quốc tế, cùng với việc giảm thiểu sự cạnh tranh quyền lực giữa họ với nhau, do vậy việc thiết lập một quy chế hợp tác quốc tế vẫn là một yêu cầu không thể thiếu giữa các chính phủ. Bởi sự thành lập các định chế quốc tế không chỉ giảm thiểu khả năng lừa dối và ngộ nhận giữa các quốc gia, mà còn đề ra các nguyên tắc tiếp xúc lẫn nhau giữa các quốc gia. Tuy vậy việc thiết lập các định chế quốc tế nhất thiết phải phù hợp với tình hình thực

tại, với việc một loạt các tổ chức đa phương (APEC, EU, UN, ASEAN) không thể hiện rõ các tính năng của mình, các tổ chức đa phương này không thể phát huy được hiệu quả chức năng trên. Ngược lại, các tổ chức hiệp ước quốc tế song phương hiện tại đã trở thành một cơ cấu quan trọng trong nền chính trị quốc tế. Ví như một tổ chức đa phương như APEC bao gồm 21 thành viên đến từ rất nhiều khu vực khác nhau trên thế giới (gồm có các khu vực Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Đông Á và Đông Nam Á), bề ngoài tưởng như tượng trưng cho toàn bộ các đối tác ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nhưng khi mỗi quốc gia thành viên trong khu vực phải đối mặt với một vấn đề khẩn cấp bất kỳ (ví dụ các tranh chấp tồn tại đến nay về hàng rào thuế quan đối với các sản phẩm nông ngư), mỗi thành viên đều lâm vào tình thế không thể nhân nhượng do xảy ra sự xung đột về lợi ích lẫn nhau.⁽¹⁰⁾

Trong khi đó, trong việc hợp tác tự do thương mại song phương, các quốc gia trên thế giới đã có những bước tiến rất lớn. Bàn về tình hình phát triển hiện tại của các quốc gia ở châu Á, tại hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 6 năm 1998, quốc gia đầu tàu trong 6 nước thành viên sáng lập đã đề xuất ý tưởng tăng tốc độ phát triển nền kinh tế của cả khu vực⁽¹¹⁾, qua đó quyết định từ năm 2002 bắt đầu thực hiện tiến trình xây dựng khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA), theo kế hoạch sẽ giảm mức thuế quan xuống đến bình quân từ 0-5%. Tại Hội nghị ASEAN+3 tháng 11-2001, Trung Quốc đã bày tỏ ý tưởng muốn được

ký kết FTA với các quốc gia ASEAN, cũng trong tháng 11-2001 đã ký Nghị định thư về khu vực tự do mậu dịch⁽¹²⁾. Các quốc gia ASEAN cũng đã ký kết FTA với Trung Quốc (cũng chính là ASEAN + 1). Do đó, ký kết FTA là một trong những ưu tiên cấp thiết trong việc thiết lập các quan hệ quốc tế giữa các quốc gia hiện nay.

Căn cứ vào các kinh nghiệm từ quá khứ, có thể biết rằng những nguyên tố ảnh hưởng đến việc ký kết FTA có thể quy nạp thành hai loại, nhân tố kinh tế và nhân tố phi kinh tế. Trước hết xét đến các nhân tố kinh tế, chính là chỉ đến mục tiêu nhằm gia tăng đầu tư lẫn nhau giữa các quốc gia trong khu vực cùng kí kết, đồng thời cũng gia tăng các khoản đầu tư từ bên ngoài vào khu vực, giúp đỡ việc mang lại các hiệu quả sáng lập kinh tế (trade creation effect) nhằm giảm thiểu các ảnh hưởng xấu của việc chuyển dời thương mại (trade diversion effect).

Tiếp theo, xét đến các nhân tố phi kinh tế⁽¹³⁾, FTA mặc dù chỉ mang tính chất liên minh về kinh tế, việc gia nhập vào các FTA giúp cho các thành viên tạo được liên kết về mặt chính trị và còn giúp gia tăng ảnh hưởng đến các quyết sách liên quan của các quốc gia thành viên. Jeffrey Schott cho rằng Nhật Bản hoàn toàn nhận được các yếu tố tích cực khi kí kết hiệp định tự do thương mại với Singapo, Hoa Kỳ cũng hoàn toàn tự nguyện cho phép Mexico gia nhập tổ chức mậu dịch tự do Bắc Mỹ⁽¹⁴⁾. Đương nhiên ngoài các yêu cầu trên, việc kí kết FTA còn giúp cho các quốc gia thành viên trong khu vực mậu dịch chung tích

hợp được các lợi ích chính trị với nhau. Bởi vì các quốc gia gần gũi hoặc có cùng các nhân tố kinh tế đặc thù mà không thực hiện việc ký kết FTA; nhưng dưới các lý do cơ bản, họ sẽ vẫn xem xét vấn đề này một cách cẩn thận. Bởi vì việc này có thể giúp gia tăng việc nương tựa lẫn nhau, hơn nữa giúp gia tăng vị thế quốc gia trên trường quốc tế và nhận được sự đồng thuận cao trong cộng đồng quốc tế⁽¹⁵⁾. Ngoài ra, nếu xét trên các mối quan hệ quốc tế mà nói, căn cứ vào phương pháp “chức năng luận mới” (neo-functionalism) của Ernst Haas, theo đó, Ernst cho rằng các quốc gia thành viên trong một khu vực đối với một vấn đề cụ thể thường dễ mang tính khuếch tán, hay nói cách khác trong cùng một khu vực, việc thảo luận về một vấn đề bất kỳ rất dễ chuyển sang đề tài khác, từ đó tích hợp thành một tổ chức mang tính khu vực có khả năng tương hỗ lẫn nhau⁽¹⁶⁾. Do vậy nói một cách cụ thể, các thị trường ngoài khu vực muốn gia nhập vào một thị trường được tích hợp từ FTA nhất thiết phải gia tăng đầu tư trong khu vực này, bên cạnh đó phải dịch chuyển các cơ sở sản xuất từ bên ngoài vào bên trong khu vực, nhằm giảm thiểu chi phí sản xuất⁽¹⁷⁾. Đây cũng chính là một yếu tố quan trọng trong việc đồng ý hợp tác ký kết FTA của các quốc gia trong cùng một khu vực.

Chính vì các lý do trên, Đài Loan vì muốn tích cực đạt được các ký kết FTA, cho nên bắt buộc phải tuân theo các trào lưu trên. Hoặc là trên các lợi ích kinh tế, Đài Loan không thể đạt được các ưu thế

tuyệt đối, tuy nhiên việc ký kết FTA sẽ mang lại cho Đài Loan rất nhiều lợi ích ở các mặt khác. Ví như gia nhập các tổ chức khu vực, mở rộng sự ảnh hưởng, tránh được nguy cơ bị loại khỏi cuộc chơi. Nhưng Đài Loan nên chọn quốc gia nào để chọn làm đối tượng hợp tác? Xét trên việc ký kết FTA, liệu Đài Loan có thể đưa ra các lợi ích trên để tặng cho đối thủ không? Ngoài ra, liệu sẽ có ai đồng ý ký kết FTA với Đài Loan? Quá trình tìm kiếm đối tác hợp tác của Đài Loan sẽ gặp phải những khó khăn cản trở nào? Bài viết sẽ tiếp tục tìm hiểu và thảo luận các vấn đề về khu vực xung quanh Đài Loan, bối cảnh lịch sử cũng như các lợi ích liên quan ngay dưới đây.

4. Lựa chọn tối ưu của Đài Loan

4.1 Khảo lược các nhân tố tổng hợp

Với tình hình các tổ chức trong khu vực đang phát triển thịnh hành như hiện nay, đại bộ phận các quốc gia thường xuyên căn cứ vào các mối quan hệ của mình, cũng như các lợi ích kinh tế chính trị từ đó tiến hành kết nối mang tính khu vực, do vậy mới hình thành nên ASEAN, EU, cùng hàng loạt các tổ chức khác. Đương nhiên đối với Đài Loan mà nói, vì nằm trên tuyến giáp ranh giữa khu vực Đông Á và Đông Nam Á, cộng với việc hiện tại Đài Loan đã trở thành một nền kinh tế phát triển, vậy nên Đài Loan đã có sẵn năng lực tiến hành hợp tác thương mại với các quốc gia trong vùng. Ngoài ra nhà cầm quyền đương cục Đài Loan từ những năm 1996 đã có tiếp xúc thương mại với các quốc gia Đông Nam Á. Ví như chính sách hướng

Nam trong năm 1996 đã được thực thi. Nói cách khác, bất luận là xét trên các yếu tố nào chẳng nữa, thì các quốc gia Đông Nam Á đều là lựa chọn tối ưu cho Đài Loan khi muốn gia nhập một tổ chức khu vực. Nhưng dưới sự cản trở của chính sách một Trung Quốc, Đài Loan hiện tại không thể nào gia nhập hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á dưới danh nghĩa là một quốc gia độc lập. Chính vì thế mục tiêu của Đài Loan là tìm kiếm một đối tác khả dĩ trong khu vực Đông Nam Á tiến hành giao lưu hợp tác và sau đó thực hiện việc ký kết hiệp ước song phương.

Tuy nhiên, trong số mười quốc gia thành viên của ASEAN, quốc gia có thể coi là lực lượng đầu tàu của cả tổ chức lại không nhiều⁽¹⁸⁾. Ví như các quốc gia mang tính đại biểu nhất gồm có sáu nước sáng lập là Singapo, Indonesia, Thái Lan, Philippin, Brunei và Malaysia, ngoài Singapo là quốc gia duy nhất trong khối này thực hiện việc ký kết FTA với các quốc gia ở ngoài khu vực như Nhật Bản, Mỹ, New Zealand hay EU, 5 nước còn lại hiện vẫn chưa có tiến bộ thực tế đáng chú ý nào⁽¹⁹⁾. Tuy nhiên điều này không thể hiện được các ưu thế tiềm ẩn của năm quốc gia trên, có điều với Đài Loan mà nói, một đất nước đạt được mô hình kinh tế Libreville, có những mối quan hệ kinh tế mật thiết với Đài Loan, lại có một lượng dân số và diện tích lãnh thổ trung bình và đặc biệt là có vị trí đặc biệt quan trọng trong khối ASEAN, mới đúng là lựa chọn tối ưu cho Đài Loan.

Do vậy dựa vào tình hình năm nước trên, Malaysia có các tranh chấp về công

nghệ và sản xuất với Đài Loan; Indonesia và Philippin lại có quá trình phát triển và quy mô nền kinh tế không đủ tốt; chế độ kinh tế và chính trị của Brunei không đủ kiện toàn, cho nên bốn nước trên hầu như không hội tụ các ưu thế lợi ích cho Đài Loan. Nếu xét đến quốc gia nằm trên bán đảo Đông Dương là Thái Lan, đất nước này có mô hình kinh tế theo kiểu Libreville, Đài Loan và Thái Lan hai bên lại có những hợp tác kinh tế mật thiết, cộng thêm việc địa vị của Thái Lan trong khối ASEAN là rất quan trọng. Vì vậy tôi cho rằng Thái Lan là lựa chọn số một cho Đài Loan để tiến hành ký kết FTA.

Ngoài ra, điều kiện tiên quyết khiến Đài Loan ký kết FTA với Thái Lan là bởi vì song phương có quan hệ cùng có lợi. Đặc biệt là từ khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ 2 đến nay, Đài Loan và Thái Lan có cùng một bối cảnh phát triển kinh tế⁽²⁰⁾. Ví như trong giai đoạn từ năm 1987 đến năm 1997, nguồn đầu tư lớn nhất đổ vào Thái Lan đến từ các doanh nghiệp Đài Loan, Đài Loan cũng là một đối tác lớn đầu tư vào Thái Lan trong những khoảng thời gian khác nhau. Ngoài ra, các sản phẩm xuất khẩu của hai bên cũng có tính bổ trợ cho nhau rất cao, điều này có lợi ích to lớn đối với Thái Lan. Trước mắt, nền kinh tế phát triển mạnh mẽ nhất trong giai đoạn hiện nay ở khu vực châu Á Thái Bình Dương là Trung Quốc, mặc dù có thể cung cấp cho thị trường Thái Lan rất nhiều các sản phẩm, nhưng các sản phẩm hai bên cùng xuất khẩu trùng hợp nhau rất nhiều, do vậy hai nước xuất hiện nhiều xung đột lợi ích trên thị trường kinh tế quốc tế; nói

cách khác, quan hệ giữa Trung Quốc và Thái Lan có rất nhiều xung đột và mâu thuẫn. Việc tiến hành thảo luận và phân tích các lợi ích cũng như quan hệ song phương Đài - Thái và mâu thuẫn xung đột lợi ích Trung - Thái sẽ được trình bày ngay dưới đây.

4.2 Phân tích so sánh các lợi ích của Đài Loan và Thái Lan

Trước hết, nói về mậu dịch thương mại song phương Đài - Thái (xem bảng 1), tổng kim ngạch mậu dịch 10 năm gần đây (1990 – 2001) giữa Đài Loan và Thái Lan, mặc dù từ năm 1990, xuất siêu của Đài Loan vào Thái Lan đạt 976,084 triệu USD. Từ năm 1995 là 1.586,434 triệu USD, và năm 1997 là 635,198 triệu USD. Tuy nhiên tính từ năm 1998 đến năm 2001, bức tranh thương mại Đài Loan - Thái Lan bắt đầu chuyển biến mạnh mẽ, Đài Loan bắt đầu đối mặt với những khó khăn trong thâm hụt thương mại, năm 1998 thâm hụt thương mại của Đài Loan với Thái Lan là 41,830 triệu USD, đến năm 1999 con số này tăng lên mức 278,898 triệu USD, năm 2000 đạt đến 205, 729 triệu USD và con số năm 2001 là 55,314 triệu USD. Do đó, với tình hình thương mại song phương như trên, có thể nói rằng Thái Lan là bên hưởng lợi.

Tiếp theo, xét về tình hình đầu tư song phương Đài - Thái, Chính phủ Thái Lan từ năm 1959 bắt đầu thành lập cơ quan phụ trách đầu tư, năm 1972 chính thức thông qua pháp lệnh khuyến khích đầu tư, để xuất các hạng mục hấp dẫn đầu tư (ví dụ miễn thuế 8 năm, giảm 1 nửa trong vòng 5

năm)⁽²¹⁾. Theo như thống kê, từ năm 1959 đến năm 1988, các thương vụ đầu tư của Đài Loan vào Thái Lan dưới danh nghĩa tư nhân hay của Bộ Thương mại Đài Loan đạt đến con số 428 dự án, với tổng số tiền ước tính lên tới 1.205,005 triệu USD, đứng thứ 3 trong tổng số các quốc gia và lãnh thổ đầu tư vào Thái Lan, đứng sau Nhật Bản và Hoa Kỳ⁽²²⁾. Xét đến tình hình đầu tư 11 năm gần đây (1990 - 2001) Đài Loan đầu tư vào Thái Lan tương đối khả quan (xem bảng 2). Tổng thương vụ đầu tư trong 11 năm này là 188 dự án; năm 1990 tổng kim ngạch đạt 141,742 triệu USD, năm 1993 đạt 109,297 triệu USD, năm 1998 đạt 130,231 triệu USD và năm 1999 con số này là 112,542 triệu USD. Con số này đã được cấp chính quyền Đài Loan xác nhận, có thể thấy rằng tổng số tiền đầu tư của Đài Loan ở Trung Quốc là tương đối khả quan. Vì vậy, căn cứ vào các thống kê trên, có thể thấy rằng quan hệ hợp tác đầu tư giữa Đài Loan và Thái Lan là tương đối mật thiết.

Vấn đề tiếp theo, xét đến các mâu thuẫn và xung đột lợi ích của Trung Quốc với Thái Lan, tính đến nay quan hệ song phương Trung Quốc Thái Lan vẫn chỉ là ở mức “đang phát triển”, quan hệ xuất nhập khẩu hàng hoá của hai nước tồn tại rất nhiều mâu thuẫn, điều này ảnh hưởng rất bất lợi đến phát triển tự do thương mại hai nước⁽²³⁾. Do vậy, đến tháng 11-2002, Trung Quốc đã hoàn thành các bước sơ bộ việc gia nhập tổ chức thương mại tự do Đông Nam Á⁽²⁴⁾. Về mặt nguyên tắc Thái Lan tán thành các bước đi của quá trình này, nhưng trong nội bộ lại xuất hiện nhiều ý

kiến khác nhau, mặc dù chính phủ Thái Lan cho rằng một khi khu vực tự do thương mại Trung Quốc ASEAN được thiết lập, đây sẽ là cơ hội để Thái Lan thâm nhập vào thị trường đại lục⁽²⁵⁾. Tuy nhiên các doanh nghiệp đoàn thể Thái Lan vẫn không thay đổi thái độ, bởi vì như đã trình bày ở trên, số lượng trùng hợp của hàng hoá xuất nhập khẩu của Trung Quốc và Thái Lan quá nhiều. Ví dụ các sản phẩm là linh kiện điện tử hay máy tính của hai nước có tính tương đồng cao, việc cùng nhau xuất khẩu sẽ có tính tranh chấp nhiều hơn tính bổ trợ lẫn nhau, do đó nếu đồng ý ký kết FTA với Trung Quốc có thể dẫn đến những viễn cảnh bất lợi. Ngoài ra trong những năm gần đây, Trung Quốc thu hút rất nhiều nguồn vốn đầu tư từ khắp thế giới, dẫn đến việc bức tranh toàn cục đầu tư của Thái Lan sẽ giảm đi, điều này cũng là mặt bất lợi đối với sự phát triển của nền kinh tế Trung Quốc.

Ngoài ra, do Đài Loan hiện tại đã là nền kinh tế phát triển, do đó các mặt hàng xuất khẩu của Đài Loan và Thái Lan sẽ có tính tương hỗ nhau rất cao, điều này sẽ rất có lợi cho khu vực tự do thương mại Đài - Thái. Ví dụ xét đến yếu tố chất lượng trong các sản phẩm xuất nhập khẩu của Đài Loan và Thái Lan, các sản phẩm mà Đài Loan xuất sang Thái Lan chủ yếu là các sản phẩm công nghệ cao. Xét đến chủng loại các sản phẩm xuất khẩu của Đài Loan, theo như các thống kê có thể phân thành: (1): Sơ kỳ những năm 1960, Đài Loan xuất sang Thái Lan chủ yếu là các sản phẩm dệt may; (2) sau năm 1967

các sản phẩm nằm ở các lĩnh vực cơ khí, điện khí, chế tạo hoá chất, gang thép là chủ yếu; (3)sau năm 1990, các sản phẩm chính gồm có: các sản phẩm điện tử và văn phòng, gia công vật liệu...⁽²⁶⁾. Trong khi đó, các sản phẩm của Thái Lan nhập vào Đài Loan chủ yếu là nông sản, thống kê trong khoảng thời gian từ 1952 đến 1972, các hạng mục nhập khẩu chủ yếu là ngũ cốc; sau năm 1972, hàng hoá chủ yếu là cao su thiên nhiên, dầu thô, gỗ lá rộng và bắp ngô...; từ năm 1990, mới bắt đầu chuyển sang các linh kiện điện tử⁽²⁷⁾. Vì thế từ chủng loại hàng hoá mà hai bên trao đổi,

có thể nhận thấy rằng các hàng hoá này có tính bổ trợ cao cho nhau, điều này có lợi cho giao dịch thương mại giữa hai nước.

Tổng kết lại, Đài Loan và Thái Lan có các lợi ích tương đồng, bởi vì Thái Lan có thể nhận được lợi nhuận từ đầu tư và trao đổi mậu dịch với Đài Loan; ngoài ra, hàng hoá xuất nhập khẩu của hai bên có tính bổ trợ nhau rất cao. Do đó, Thái Lan sau khi cân nhắc các lợi ích của cả hai bên, nên kiên quyết loại bỏ yếu tố Trung Quốc mà thay vào đó tiến hành kí kết FTA với Đài Loan, điều này mới phù hợp với lợi ích thật sự của họ.

Bảng 1: TỔNG KIM NGẠCH MẬU DỊCH ĐÀI LOAN VÀ THÁI LAN

Đơn vị tính: ngàn USD

Năm	Xuất khẩu đi Thái Lan	Nhập khẩu từ Thái Lan	Chênh lệch	Tổng kim ngạch hai chiều
1990	1.423.637	447.553	976.084	1.871.190
1991	1.444.860	585.601	859.259	2.030.461
1992	1.809.558	824.579	984.979	2.634.137
1993	2.018.957	973.005	1.045.952	2.991.962
1994	2.440.238	1.108.777	1.331.461	3.549.015
1995	3.071.726	1.485.292	1.586.434	4.557.018
1996	2.789.603	1.671.718	1.117.885	4.461.321
1997	2.562.108	1.926.910	635.198	4.489.018
1998	1.925.833	1.967.663	-41.830	3.893.496
1999	2.104.469	2.383.367	-278.898	4.487.836
2000	2.562.283	2.768.012	-205.729	5.330.295
2001	2.125.689	2.181.003	-55.314	4.306.692

Nguồn: Thống kê xuất nhập khẩu của Đài Loan, quyển 4 (Đài Bắc – Cục thống kê Bộ Tài chính, tháng 1-2 năm 1966), trang 18; Thống kê của Bộ Tài chính: Thống kê xuất nhập khẩu của Đài Loan nguyệt báo, quyển 211 (Đài Bắc – Cục thống kê Bộ Tài chính, ngày 20 tháng 5 năm 1987), trang 51; Thống kê của Bộ Tài chính: Thống kê xuất nhập khẩu của Đài Loan nguyệt báo, (Đài Bắc – Cục thống kê Bộ Tài chính, ngày 30 tháng 1 năm 2002), trang 20.

5. Các hành động cụ thể của Đài Loan

Dựa vào quan điểm của chủ nghĩa tự do mới, một thể chế quốc tế vận hành có thành công hay không chính là việc xem xét liệu các thành viên có cùng lợi ích hay không, có thể xác định được điều kiện hành vi của các quốc gia thành viên hay không; hành vi của các quốc gia trong các định chế quốc tế là hội nhập hay tách rời? cũng nhất thiết phải xem xét đến các yếu tố như cấu trúc, điều kiện cụ thể bên ngoài hay tình hình chính trị bên trong vv của tổ chức đó mới có thể xác định rõ. Do đó, nhà cầm quyền đương cục Đài Loan nếu muốn kí kết FTA với Thái Lan nhất thiết phải nắm rõ các tình hình dưới đây.

Thứ nhất, sự áp ứ tiếp tục duy trì hiệu ứng của chính sách một Trung Quốc có thể tác động đến xu thế của việc giao lưu giữa Đài Loan và Thái Lan. Do Thái Lan buộc phải tôn trọng các nguyên tắc của ASEAN, trước hết phải hoàn thành việc kí kết FTA với Trung Quốc, sau đó mới cân nhắc đến việc ký kết FTA với Đài Loan. Bởi vì Thái Lan không thể tự mình hành động do tác phong bảo thủ trong chính sách ngoại giao của nước này⁽²⁸⁾, Thái Lan nhất quyết không chịu là kẻ đi tiên phong trong ASEAN về các vấn đề đối ngoại, trừ phi Đài Loan có thể Đài Loan có thể có sự hợp tác với các quốc gia khác trước đó, từ đó Thái Lan mới có thể có một tấm gương để làm theo.

Tiếp theo là làm thế nào để Thái Lan có thể tiếp thu lời mời chào của Đài Loan, tôi cho rằng trước hết có thể xem xét việc kí kết FTA với các thành viên khác trong khối ASEAN (như Singapo, Malaysia hay là Việt Nam); bởi vì Đài Loan chỉ cần ký kết FTA với bất kỳ một nước nào trong

ASEAN, là chính quyền Đài Loan có thể đưa ra lời mời gọi ký kết FTA với Thái Lan⁽²⁹⁾. Do đó, Đài Loan phải có các dự luật nhằm loại bỏ sự can thiệp của bên ngoài vào các yếu tố phi chính trị. Trong đó chiến lược tối ưu nhất là đạt được “phương thức cơ giã”, hay nói cách khác không quan tâm đến hình thức hay ý nghĩa của FTA mà chỉ quan trọng nội dung của nó.

Vậy thì phương thức cơ giã như thế nào? Nói ngắn gọn là sử dụng các cuộc tiếp xúc phi chính thức ở cấp lãnh đạo, với hình thức là thiết lập và thông qua các tổ chức đại diện tư nhân⁽³⁰⁾. Do đó, bài viết tiếp tục đề ra 3 phương án sau đây.

Phương án thứ nhất là các lãnh đạo Đài Loan và Thái Lan tiến hành các cuộc gặp gỡ phi chính thức. Trước tiên là tiếp xúc với cơ quan chủ quản thương mại bên phía Thái Lan, chẳng hạn như Bộ Thương mại chính là cơ quan chính thức quản lý thương mại kinh doanh và đầu tư trong và ngoài nước của Thái Lan. Ngoài ra, thủ tướng Thái Lan xuất thân từ giới thương gia là Thaksin Shinawatra, từ khi nhậm chức vào tháng 2-2001 tới nay đã liên tục tiến hành các biện pháp nhằm nâng cao tinh thần cũng như lý luận của các doanh nghiệp Thái Lan⁽³¹⁾. Trong đó biện pháp đáng chú ý nhất chính là việc mở rộng quan hệ mậu dịch song phương với các quốc gia trong khu vực. Do đó dưới bối cảnh trên, chính phủ Đài Loan nên tận dụng tốt cơ hội này tích cực chủ động thực hiện các tiếp xúc phi chính thức mang tính cá nhân với thủ tướng Thaksin, điều này có ý nghĩa tích cực với quan hệ kinh tế song phương.

Tiếp theo là phát huy năng lực của bộ Ngoại giao Đài Loan, cơ quan đại diện

ngoại giao của Đài Loan tại Thái Lan nên thông qua con đường ngoại giao⁽³²⁾, tích cực hợp tác với hoàng gia Thái Lan, trình bày nguyện vọng sẵn sàng ký kết FTA với Thái Lan, thu hút sự chú ý của chính phủ Thái Lan. Đài Loan và Thái Lan tuy không có quan hệ ngoại giao chính thức nhưng xét trên lĩnh vực kinh tế, hai bên đã ký kết hiệp ước bảo hộ đầu tư, hiệp ước trao đổi đường hàng không, hiệp định tránh thuế lần hai và hiệp định hợp tác kế hoạch Thái Vương Sơn, tất cả đều là những hiệp định thương mại quan trọng⁽³³⁾.

Phương án thứ hai là việc thiết kế danh xưng. Trong quá khứ, vấn đề gọi tên khi tham gia các hoạt động quốc tế của hai bờ eo biển luôn là một vấn đề phức tạp. Trước đây Trung Quốc gọi Đài Loan với cái tên “Đài Bắc Trung Hoa” (Chinese Taipei), mặc dù Đài Loan miễn cưỡng tiếp nhận danh xưng trên, nhưng việc gọi tên luôn là một vấn đề tranh luận căng thẳng của cả hai bên. Do đó, tôi cho rằng Đài Loan có thể sử dụng cách thức đã làm như khi gia nhập WTO với cái tên “khu vực thuế quan Đài, Bành, Kim, Mã”, dùng cái tên trên để tiến hành thương thảo ký kết FTA với Thái Lan⁽³⁴⁾ vì nó đã được Trung Quốc công nhận khi gia nhập WTO; do đó khi dùng tên trên để ký kết FTA với Thái Lan sẽ không bị sự phản đối từ phía Trung Quốc.

Ngoài ra, Chính phủ Thái Lan cũng có thể phỏng theo phương thức của WTO, trước hết ký kết hiệp ước song phương với Đài Loan⁽³⁵⁾, sau đó dựa trên các nội dung trong hiệp ước song phương, tiến hành ký kết FTA chính thức. Bởi vì làm theo cách trên có thể giảm thiểu sự cản trở của chính sách một Trung Quốc, hơn nữa có thể làm cơ sở pháp lý cho sự hợp tác song phương

Đài Loan – Thái Lan, với bảo đảm bằng hiệp định FTA. Do vậy, “Đài Loan” hoặc “Khu vực thuế quan Đài Loan” là hai cái tên có thể sử dụng.

Phương án thứ ba là thông qua các tổ chức đại diện tư nhân. Cũng chính là lợi dụng các thân phận phi chính thức hoặc dựa trên danh nghĩa các đoàn đại biểu là doanh nghiệp tư nhân để tiến hành đàm phán với Chính phủ Thái Lan, từ đó hoàn thành các nghị sự về ký kết FTA. Ví dụ các hoạt động giao dịch mang tính tư nhân, chính quyền Đài Loan nên lựa chọn một đại diện chính trị, lãnh tụ nhân dân, đại biểu của các lợi ích đoàn thể hay lãnh tụ các đảng phái quan tâm đến việc ký kết FTA trong Chính phủ Thái Lan nhằm thiết lập các mạng lưới quan hệ cá nhân, từ đó dần dần tiến vào các con đường chính trị⁽³⁶⁾. Sau đó Đài Loan có thể thâm nhập vào các tổ chức lớn của Thái Lan như Hiệp hội công thương Thái Lan⁽³⁷⁾, Hiệp hội ngoại kiều Thái Lan (Trung Hoa tổng thương hội⁽³⁸⁾ hội quán đồng hương thập huyện, bốn đoàn thể hữu nghị Thái Trung⁽³⁹⁾, cùng với 36 hội quán tông thân) và các tổ chức thương nghiệp Đài Loan (Tổng hội liên hiệp thương nghiệp Thái Lan - Đài Loan, Tai-Taiwan Business and Industry Enterprises Association)⁽⁴⁰⁾ nhằm mục đích trợ giúp Đài Loan trong việc ký kết FTA với Thái Lan.

Do vậy, theo các biện pháp trên đây, sẽ không vi phạm nguyên tắc một Trung Quốc, cũng không vi phạm đến nguyên tắc ngoại giao và lợi ích quốc gia của Thái Lan. Đương nhiên điều này vẫn có một số nguy cơ nhất định, bởi vì ý nghĩa chủ quyền chính trị của chính quyền Đài Loan sẽ chịu một số ảnh hưởng, nhưng nếu so với

việc tiếp xúc cấp cao chính thức với Thái Lan, phương thức này để có cơ hội thành công khi kí kết FTA với Thái Lan.

6. Kết luận

Ký kết hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương đã trở thành xu thế tất yếu trong các mục tiêu của các quốc gia trên toàn cầu, do đó Đài Loan không thể tránh khỏi xu hướng này, nhất thiết phải đề xuất các biện pháp và kế hoạch mang tính ứng dụng cao, như thế mới có thể thoát khỏi nguy cơ bị loại khỏi cuộc chơi quốc tế. Xét đến bối cảnh kinh tế chính trị khi tham gia hiệp định tự do thương mại của Thái Lan hiện nay mà nói, việc ký kết FTA giữa Đài Loan và Thái Lan sẽ mang lại rất nhiều lợi ích và ưu thế.

Ngoài ra, để hoá giải một cách hiệu quả của chính sách một Trung Quốc, phía chính quyền Đài Loan cần ứng dụng thực tế phương pháp linh động; hay nói cách khác là thực hiện 3 phương pháp: Công tác tiếp xúc phi chính thức cấp cao, thiết kế lại danh xưng cũng như thông qua các tổ chức đại diện tư nhân.

CHÚ THÍCH:

(1) ASEAN là tên viết tắt của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, tổ chức này thành lập ngày 8-8-1967 tại Băng Cốc sau “Tuyên bố Băng Cốc” (The Bangkok Declaration) với 5 thành viên đầu tiên là Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Singapo và Philippin sau đó tiếp nhận thêm các quốc gia khác ở khu vực Đông Nam Á. Xem thêm tại “Đài Loan Trung Quốc với Đông Nam Á – Giải thích về quan hệ tam giác chính trị” NXB Ngũ Nam Đài Bắc, xuất bản năm 1999 tr.115 của tác giả Tổng Trần Chiêu.

(2) Ví dụ, Liên minh châu Âu, muốn bảo đảm thị phần của mình tại thị trường châu Mỹ đã thực hiện việc ký kết FTA với Mexico vào tháng 3 - 2003 có hiệu lực thực thi từ ngày 1-7 cùng năm; ngoài ra tháng

10-1999, EU cũng đã ký kết FTA với Nam Phi và Macedonia, các quốc gia khác như Cộng hoà Séc đã ký 5 FTA, Ba Lan và Hung ga ri mỗi quốc gia đã kí 4 FTA. Tham khảo tại <http://home.kimo.com.tw/liutaho/b03.htm/>. Ngoài ra các quốc gia châu Á hiện đang thương thảo các FTA: ASEAN + 3; ASEAN + 1; Singapo với Hoa Kỳ, Canada, EU, Mexico; Hàn Quốc với EU, New Zealand với Hồng Kông; Nhật Bản với Hàn Quốc vv. Tham khảo báo bình luận chính sách quốc gia, “Ý nghĩa chính trị khi Đài Loan gia nhập hiệp định tự do thương mại” số 21 ra ngày 15- 8-2002, tr. 4.

¹ Điều này có ý nghĩa khi Đài Loan và Thái Lan cùng tham gia trong một thể chế tự do thương mại toàn diện, thông qua các hàng hoá mà hai bên có khả năng sản xuất có hiệu quả cao nhất với chi phí thấp nhất, từ đó hai bên nhập khẩu hàng hoá của đối tác, từ đó sẽ được lợi khi nhập khẩu hàng hoá mà mình có thể sản xuất với chi phí cao hơn. Xem thêm tại “Kinh tế học chính trị quốc tế” Joan Edelman Spero – Dương Điều Tri dịch - Nxb Ngũ Nam Đài Bắc, năm 1994, tr. 388.

(3) Chủ nghĩa tự do mới chủ yếu nhằm vào chủ nghĩa hiện thực, đặc biệt là các lý luận xuất phát từ sự bất đồng đối với chủ nghĩa hiện thực. Xem thêm tại: “Chủ nghĩa tự do mới – Các quan hệ quốc tế - Lý luận và phân tích” Vấn đề và nghiên cứu - Quyển 36 số 12 – tháng 12 năm 1997, tr. 6-7, Trịnh Đoàn Diệu.

(4) Định nghĩa của Krasner như sau: *Các hành vi trong bất cứ lĩnh vực nào cũng tuân theo tuần tự các mong muốn, quy phạm, quy tắc và quyết định*; Trong khi đó định nghĩa của Keohane như sau: *Một bộ quy tắc được gắn kết liên tục bằng các mối tương quan chính thức hoặc phi chính thức, dùng để quy định các góc độ hành vi, hạn chế các hoạt động và hình thành nên các mong muốn*. Xem thêm tại: “Luận về chủ nghĩa tự do mới trong các mối quan hệ quốc tế”, Vấn đề và nghiên cứu, quyển 41 số thứ 2 (tháng 3 - 2002), tr.48-49, Lô Nghiệp Trung.

(5) Robert O. Keohane, “The Analysis of International Regimes: Towards a European-American Research Programme”, in Volker Rittberger, (ed.), *Regime Theory and International Relations*, (Oxford: Clarendon Press, 1995) , pp.23-45.

(6) Trịnh Đoàn Diệu, sách đã dẫn, tr. 6-7

- (7) Trịnh Đoàn Diệu, sách đã dẫn, tr. 5-6
- (8) Lô Nghiệp Trung, sách đã dẫn, trang 50-51
- (9) “*Giới thiệu về hiệp định thương mại tự do Nhật Bản – Singapo*” Bình luận hợp tác kinh tế châu Á Thái Bình Dương – Số 7 ra tháng 9-2001, tr. 37-38, Tô Dự Tông
- (10) 6 quốc gia thành viên sáng lập gồm có: Thái Lan, Singapo, Malaysia, Philippin, Brunei và Indonesia
- (11) Các quốc gia châu Á hiện đang thương thảo các FTA: ASEAN + 3; ASEAN + 1; Singapo với Hoa Kỳ, Canada, EU, Mexico; Hàn Quốc với EU, New Zealand với Hồng Kông; Nhật Bản với Hàn Quốc vv, tham khảo Trương Phụng Trân, sách đã dẫn, tr. 4.
- (12) Ngoài ra, tất cả các nhân tố phi kinh tế có thể quy về: (1) Mục tiêu tổng hợp: năng lực phát triển tiềm ẩn của nền kinh tế, khẩu lược an toàn, mục đích chính trị của các đặc tính, giải quyết các xung đột tiềm ẩn của hai bên, tiến đến tự do hoá, bình đẳng hoá và lưu động hoá; (2) các điều kiện, bối cảnh tổng hợp: vấn đề đồng hoá xã hội, phân chia giá trị, tương hỗ lợi ích, mối quan hệ hài hoà, các đặc tính quan trọng của bản thân, giảm thiểu chi phí và tác động từ bên ngoài; (3) các nhân tố tổng hợp: khả năng tiếp xúc về địa lý, cấu hình tương đồng, giao dịch, khả năng tiếp cận để cùng hiểu biết lẫn nhau, lợi ích của các yếu tố tính năng, các tính chất đặc trưng của các tiêu vùng, động cơ xã hội, chủ quyền và vị thế, hiệu quả làm việc của chính phủ, các kinh nghiệm đúc kết từ quá khứ; (4) các nhân tố có lợi cho sự phát triển: đầy đủ chức năng, gia tăng các giao dịch hoà bình, sự ổn định của chế độ, bồi dưỡng đội ngũ khoa học, thiết lập các nền pháp lý ở các tiêu vùng, gia tăng các chính sách cổ vũ sản xuất, thái độ của nhân dân, các nhân tố ngoại giao, bồi đắp và gia tăng năng lực tiếp xúc và giao tiếp. Xem thêm tại: <http://home.kimo.com.tw/liutaho/b03.htm/>
- (13) Jeffrey Schott cho rằng Đài Loan ký kết hiệp định tự do thương mại sẽ được nâng cao vị thế chính trị trong ánh mắt của Hoa Kỳ, ngoài ra cũng giảm thiểu các rắc rối trong thương mại giữa Đài Loan và Hoa Kỳ. Jeffrey J. Schott, “More Free Trade Areas”, in Jeffrey J. Schott (ed.), *Free Trade Areas and US Trade Policy*, (Washington, DC: IIE, 1989)
- (14) Jeffrey J. Schott, *ibid.*
- (15) Ernst B. Haas, *The Obsolescence of Regional Integration Theory*, (Berkeley, CA.: University of California Press, 1975).
- (18) “*Phân tích chính trị khi Đài Loan ký kết FTA với ASEAN – cơ sở nghiên cứu*” Nguyệt san nghiên cứu kinh tế Đài Loan, Quyển 24 số thứ nhất ra tháng 1 năm 2001, trang 85, Triệu Văn Hằng.
- (19) Hiện nay ASEAN gồm có mười quốc gia thành viên là: Singapo, Indonesia, Thái Lan, Philippin, Brunei, Malaysia, Việt Nam, Cambodia, Mianma và Lào.
- (20) Thái Lan hiện nay đang tích cực đàm phán FTA với Trung Quốc, EU và New Zealand – Xem Trương Phụng Trân – Sách đã dẫn tr. 4
- (21) Thái Lan nằm ở vị trí trung tâm trên bán đảo Đông Dương, nằm trên tuyến đường giao thông nối liền Á – Âu; vị trí của Đài Loan cũng rất quan trọng, là phòng tuyến đầu tiên bao vây Trung Quốc của Hoa Kỳ trong thời chiến tranh lạnh, hai nước đều là căn cứ chiến lược của Mỹ tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương.
- (22) Năm 1959 Thái Lan thành lập tổng cục đầu tư (the board of Investment, BOI), chịu trách nhiệm khuyến khích và theo dõi các khoản đầu tư trong và ngoài nước, năm 1972 thông qua pháp lệnh đầu tư (Investment Promotion Act). Xem “*Sự phát triển kinh tế của các quốc gia ASEAN*” – Nxb Ngũ Nam Đài bắc, năm 1996, tr.121 – Tổng Trần Siêu
- (23) Trung tâm xúc tiến đầu tư Bộ Thương mại: <http://www.idic.gov.tw/automn.html> Tổng Trần Siêu, sách đã dẫn, tr. 126-127
- (24) Triệu Văn Hằng, sách đã dẫn – tháng 9-2002, tr.104
- (25) ASEAN đồng ý ký kết Nghị định thư này với Trung Quốc chủ yếu là do viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ và Nhật Bản với các nước này liên tục giảm đi, các quốc gia Đông Nam Á sau khủng hoảng tài chính năm 1997 rất cần các nguồn viện trợ từ bên ngoài, cộng thêm thể lực kinh tế của Trung Quốc nên ASEAN đã đồng ý cho phép Trung Quốc gia nhập Tổ chức tự do thương mại Đông Nam Á. Xem thêm tại: “*Sơ thảo về việc Trung Quốc và ASEAN thành lập khu vực mậu dịch tự do*” – Nguyệt san nghiên cứu kinh tế Đài Loan, Quyển 25 số thứ 2 ra tháng 2 năm 2002, tr.107 – Triệu Văn Hằng

- (26) Triệu Văn Hằng, sách đã dẫn, tr.103.
- (27) Niên giám kinh tế Hoa kiều – Niên giám kinh tế Hoa kiều năm 1984 Trung Hoa dân quốc (Đài Bắc: Vụ Hoa kiều, năm 1996) tr. 83-87
- (28) Cục quản lý đầu tư Bộ Thương mại: <http://www.idic.gov.tw/automn.html> ; Niên giám kinh tế Hoa kiều, sách đã dẫn tr. 83 – 87.
- (29) Truyền thống ngoại giao của Thái Lan từ trước đến nay luôn kiên trì nguyên tắc “trung lập”. Tham khảo “*Quan hệ giữa quân nhân với văn nhân Thái Lan*” Luận văn tiến sĩ Viện nghiên cứu chính trị Đại học chính trị Quốc Lập – 1999 tr.89, Trần Phương Tu
- (30) Theo lý thuyết của Ronald Wonnacott, chi cần Đài Loan thực thi việc ký kết FTA với bất kỳ quốc gia nào trong ASEAN thì sẽ trợ giúp rất nhiều khi kí kết FTA với các quốc gia khác trong khu vực mậu dịch tự do ASEAN. Triệu Văn Hằng, sách đã dẫn tháng 9-2002, tr. 89.
- (31) Tống Trần Chiêu: Sách đã dẫn tr.187-190
- (32) Thaksin Shinawatra năm nay 54 tuổi, đã từng đảm nhận qua vị trí Phó Thủ tướng là tỷ phú giàu nhất Thái Lan. Theo bảng xếp hạng các tỉ phú thế giới, tổng tài sản của ông trong lĩnh vực viễn thông đạt đến con số 1,2 tỉ USD. Thaksin và đảng Người Thái yêu Người Thái của ông sau khi giành thắng lợi áp đảo ở cuộc bầu cử tháng 1 năm 2001 đã lên nhận chức vụ Thủ tướng, xem thêm tại: www.zaobao.com.sg/gj/gj.html (ngày 4-8-2001)
- (33) Thái Lan từ ngày 1-7-1975 đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, Đài Loan cũng thiết lập quan hệ ngoại giao với Thái Lan tại thời điểm này, mở văn phòng đại diện tại Đài Bắc và Băng Cốc của hai hãng hàng không Thái Lan và Đài Loan, thực hiện việc mở các tour du lịch qua lại hai bên. Hiện nay cơ quan đại diện của Đài Loan tại Băng Cốc có tên là Văn phòng kinh tế và thương mại Đài Bắc tại Thái Lan (Taipei Economic and Trade Office in Thailand), cơ quan đại diện của Thái Lan tại Đài Bắc có tên là Văn phòng kinh tế và thương mại Thái Lan (Thailand Trade and Economic Office)
- (34) www.mofa.gov.tw/newmofa/yearbook/yearbook.htm 18/10/2002
- (35) Từ những năm 1990, chính quyền Đài Loan bắt đầu sử dụng các tên “Khu vực thuế riêng biệt Đài Loan, Bành Hồ, Kim Môn, Mã Tổ” để yêu cầu gia nhập GATT, trong đơn gia nhập WTO ngày 1 tháng 12 năm 1995 và khi chính thức trở thành thành viên của WTO ngày 1 tháng 1 năm 2002,. Xem thêm tại http://www.moeaboft.gov.tw/global_org/wto/WTO-into/into3/into02.htm (ngày 9 tháng 10 năm 2002)
- (36) http://www.moeaboft.gov.tw/global_org/wto/WTO-into/into3/into02.htm Ngày 9 tháng 10 năm 2002
- (37) Xem thêm tại: *Sự phát triển của tư bản chủ nghĩa sau chiến tranh ở Thái Lan: Các gia tộc ngân hàng, công nông nghiệp tập đoàn* Đại học Hạ Môn, 1996 trang 62-63, Chu Quảng Siêu
- (38) Hiệp hội công thương Thái Lan chủ yếu do Trần Hữu Hán, Lâm Học Vũ, Lý Quang Phong, Ngô Ngọc Âm, Trần Lai Hiệu, Hồ Ngọc Đăng và Quách Chân và hơn 400 doanh nghiệp lớn chuyên về xuất nhập khẩu hợp lại. Trong đó lại phân chia thành phân hội bắp ngô, phân hội sản xuất cao su, phân hội khai thác khoáng sản hay phân hội ngũ kim cùng hơn 30 phân hội khác, là tổ chức thương mại lớn nhất của Thái Lan. Xem thêm tại: <http://www.gcbn.net/economic>
- (39) Bao gồm Hội quán Triều Châu tại Thái Lan, Hội quán Phúc Kiến tại Thái Lan, Hội quán Triết Giang tại Thái Lan, hội quán Vân Nam tại Thái Lan... Xem thêm tại “*Từ điển nhân vật hiện đại Thái Lan*” Nhà xuất bản nhân dân Vân Nam, 1994 – tr. 534-549, Tạ Viễn Chương, Thẩm Thuận Biên.
- (41) Xem thêm Tạ Viễn Chương, Thẩm Thuận Biên sách đã dẫn tr.534-549.
- (42) Thương hội Thái Lan Đài Loan thành lập tháng 5 năm 1992, tổng hành dinh đặt tại Băng Cốc, là một tổ chức mang tính vĩnh cửu và có một số lượng nhân viên nhất định tham gia duy trì hoạt động, số lượng thành viên hiện nay vào khoảng hơn 450 xí nghiệp, ngoài ra còn có nhiều phân hội liên hợp, tổng hội trưởng hiện nay là Huỳnh Thịnh Công. Xem thêm tại: “*Thương mại Đài Loan tại Đông Nam Á: Làn sóng di dân hải ngoại thứ 3 của Đài Loan*” – Lê Văn văn hoá, năm 2001, tr.95 – Cổ Trường Vinh.

